

afternoon

下午 xià wǔ

date

日 rì

date

号 hào

early morning

早上 zǎo shàng

evening

晚上 wǎn shang

Friday

星期五 xīng qī wǔ

Monday

星期一 xīng qī yī

month

月 yuè

morning

上午 shàng wǔ

noon

中午 zhōng wǔ

Saturday

星期六 xīng qī liù

Sunday

星期天 xīng qī tiān

Sunday

周日 zhōu rì

Sunday

礼拜天 lǐ bài tiān

Thursday

星期四 xīng qī sì

today

今天 jīn tiān

tomorrow

明天 míng tiān

Tuesday

星期二 xīng qī èr

Wednesday

星期三 xīng qī sān

year

年 nián

---

yesterday

---

昨天zuó tiān